

Bản án số: 324/2023/HSPT

Ngày: 17 - 8 - 2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các thẩm phán: ông Phạm Việt Cường

ông Phạm Văn Hợp

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Thế Trường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Chiến, Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2023, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng kết nối với điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa trực tuyến xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 337/2023/TLPT-HS ngày 14 tháng 7 năm 2023 đối với bị cáo Trần Anh Đ, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44./2023/HSST ngày 07/6/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Bị cáo có kháng cáo:

Họ và tên: Trần Anh Đ; giới tính: nam; tên gọi khác: không; sinh ngày 06 tháng 10 năm 1983, tại thị xã B, tỉnh Quảng Bình. Nơi ĐKKHKT: tổ dân phố T (tổ dân phố N cũ), phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; chứng minh nhân dân số: 194237828 do Công an tỉnh Quảng Bình cấp ngày 09/3/2013; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Giám đốc Công ty TNHH T2; tiền án, tiền sự: không; con ông: Trần Mạnh H, sinh năm: 1956 và bà Ma Thị H1, sinh năm: 1960; cùng trú tại: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; Gia đình có 03 người con, bị cáo là con thứ hai; vợ là Nguyễn Thị Kim D, sinh năm: 1988, ly hôn năm 2019, chưa có con chung.

Bị cáo bị bắt truy nã ngày 30/6/2022, tạm giữ ngày 01/7/2022, chuyển tạm giam ngày 04/7/2022; hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình; có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo Trần Anh Đ theo yêu cầu của Cơ quan tiến hành tố tụng: Ông Lê Duy T, Luật sư Văn phòng L2 thuộc Đoàn luật sư tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- *Bị hại*: Bà Bùi Thị Thu H2, sinh năm 1976; địa chỉ: số A đường N, khối C, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Ông Phạm Văn H3, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1988; địa chỉ: tổ dân phố T, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt.

3. Ngân hàng TMCP N – Chi nhánh Q.

Địa chỉ: C L, Đ, Quảng Bình.

Người đại diện theo pháp luật: ông Phạm Quang D1 – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông Phan Anh L, chức vụ: Trưởng phòng Khách hàng bán lẻ thuộc Vietcom bank Q1; vắng mặt.

4. Công ty TNHH T3; địa chỉ: xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc. *Người đại diện theo pháp luật*: ông Kim Minh T1 – Giám đốc; vắng mặt.

5. Công ty TNHH T4; địa chỉ: xóm P, xã T, thị xã P, tỉnh Thái Nguyên.

Người đại diện theo pháp luật: bà Phạm Thị L1, sinh năm 1966; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] *Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Công ty TNHH T2 (gọi tắt là Công ty T2) do Trần Anh Đ làm Giám đốc là người đại diện theo pháp luật, đăng ký kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 31000984793 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch - Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp ngày 22/12/2014. Công ty có trụ sở tại địa chỉ: tổ dân phố N, phường Q, thị xã B, tỉnh Quảng Bình.

Vào năm 2017, Công ty T2 thi công công trình cho Công ty A tại huyện N, tỉnh Quảng Nam, thông qua ông Phạm Văn H3 (là người quản lý đoàn xe cho Công ty T2 thi công công trình tại huyện N, tỉnh Quảng Nam), H3 giới thiệu Trần Anh Đ làm quen với bà Bùi Thị Thu H2. Sau đó, Đ đặt vấn đề vay tiền của bà H2; giữa Đ và bà H2 thống nhất Đ thế chấp tài sản gồm 05 xe ô tô biển kiểm soát: 73C-046.63, 73C-049.38, 73C-049.34, 73C-049.83, 73C-051.78 của Công ty TNHH T2 là tài sản đảm bảo đối với hợp đồng vay mượn tiền của bà H2. Khi bà H2 yêu cầu cung cấp giấy tờ xe thì Đ trả lời rằng do Đ đang thế chấp các xe trên tại Ngân hàng V1 Chi nhánh Q nên giấy tờ

xe đã được ngân hàng cất giữ, Đ chỉ thể chấp các chiếc xe trên cho bà H2 để làm tin (BL 530).

Từ tháng 7/2017 đến tháng 10/2017, bà H2 giao cho Đ tiền mặt hai lần và chuyển khoản nhiều lần vào tài khoản ngân hàng của Đ với tổng số tiền 3.800.000.000 đồng. Trong đó, bà H2 chuyển vào tài khoản số: 00311000689415 của Đ mở tại Ngân hàng V1 chi nhánh Q số tiền 3.100.000.000 đồng. Hai lần nhận tiền mặt nêu trên là do Đ nhờ ông Phạm Văn H3 nhận từ bà H2 rồi về giao lại Đ tổng cộng 700.000.000 đồng (lần đầu 200.000.000 đồng, lần sau 500.000.000 đồng). Sau đó, Đ ký giấy vay tiền nhờ H3 giao lại cho bà H2. Đến tháng 11/2017, Đ và bà H2 thống nhất chuyển các giấy tờ vay tiền đã ký thành một hợp đồng vay với tổng số tiền 4.000.000.000 đồng gồm tiền gốc 3.800.000.000 đồng và cộng dồn tiền lãi 200.000.000 đồng; tài sản thế chấp chỉ còn 04 xe ô tô biển kiểm soát: 73C-046.63, 73C-049.38, 73C-049.34, 73C-049.83. Hợp đồng vay thể hiện: Lãi suất 03%/1 tháng, thời hạn vay 05 tháng từ ngày 01/11/2017 đến 01/4/2018.

Đến ngày 18/12/2017, Đ tiếp tục đặt vấn đề với bà H2 vay số tiền 1.000.000.000 đồng. Đ và bà H2 thống nhất: bà H2 chuyển khoản cho Đ số tiền vay 880.000.000 đồng, cộng với tiền lãi 03%/1 tháng của tháng 12/2017 đối với hợp đồng vay 4.000.000.000 đồng nêu trên là 120.000.000 đồng, tổng cộng là 1.000.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày 18/12/2017 đến ngày 18/5/2018, lãi suất 03%/1 tháng. Số tiền 880.000.000 đồng nêu trên, bà H2 đã chuyển vào tài khoản cá nhân của Đ mở tại ngân hàng V1 chi nhánh Q.

Ngày 26/01/2018, Đ và vợ là Nguyễn Thị Kim D vào thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam gặp bà H2. Tại đây, Đ đặt vấn đề vay thêm số tiền 1.000.000.000 đồng được bà H2 đồng ý. Sau khi trừ ra trước 100.000.000 đồng tiền lãi, bà H2 chuyển 900.000.000 đồng cho Đ. Cụ thể, bà H2 chuyển 300.000.000 đồng vào tài khoản cá nhân của Đ mở tại Ngân hàng V1 nêu trên và chuyển 600.000.000 đồng vào tài khoản số: 53210000017274 của Nguyễn Thị Kim D mở tại Ngân hàng B rồi Nguyễn Thị Kim D rút số tiền 600.000.000 đồng này giao cho Đ theo yêu cầu của Đ.

Tổng cộng Đ vay của bà H2 theo thỏa thuận hợp đồng là 6.000.000.000 đồng. Nhưng thực tế sau khi trừ lãi vay, Đ thực nhận từ bà H2 số tiền 5.580.000.000 đồng (3.800.000.000 đồng + 880.000.000 đồng + 900.000.000 đồng) thể hiện tại các bản kê chứng từ chuyển tiền cho Đ và bà D. Tại thời điểm Đ sử dụng 05 xe ô tô nêu trên để thế chấp vay tiền của bà H2 thì bà H2 có yêu cầu Đ cung cấp giấy tờ xe nhưng Đ nói với bà H2 là Đ đang thế chấp 05 xe ô tô trên tại ngân hàng nên tất cả giấy tờ xe đang được ngân hàng cất giữ. Ngân hàng V1 xác nhận công ty T2 do Trần Anh Đ làm Giám đốc đã sử dụng 04 xe đầu kéo BKS (73C-046.63, 73C-049.38, 73C-049.34, 73C-049.83) để thế chấp vay tiền tại ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số: 263/2015/VCB.QB ngày 23/9/2015 và số 264/2015/VCB.QB ngày 29/10/2015. Trong đó tài sản thế chấp là xe 73C- 049.34 đã được công ty rút ra thanh lý trả nợ vay và đã được ngân hàng giải chấp vào ngày 05/6/2018. Hiện nay Công ty T2 phát sinh nợ xấu số tiền 5,982 tỷ đồng, do không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Đến thời hạn phải hoàn trả tiền vay cho bà H2 vào ngày 18/5/2018, do không có tiền để trả cho bà H2 nên Đ lén lút, tự ý đưa 4 xe ô tô biển kiểm soát: 73C-046.63,

73C-049.38, 73C-049.34, 73C-049.83 đang thế chấp cho bà H2 về Quảng Bình vào ban đêm để bán xe và chuyển xe sang Lào mà không thông báo cho bà H2.

Đến tháng 6/2018, Đ liên hệ Ngân hàng V1 để rút tài sản thế chấp là xe ô tô biển kiểm soát 73C-049.34 ra thanh lý trả nợ vay và đã được ngân hàng giải chấp ngày 05/6/2018 (Đ không thông báo cho bà H2 về việc rút tài sản thế chấp tại ngân hàng xe ô tô BKS 73C-049.34 ra thanh lý và bán xe ô tô này). Ngày 06/6/2018, Đ bán xe ô tô này cho Công ty TNHH T3 ở xã Đ, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc với giá 800.000.000 đồng. Số tiền 800.000.000 đồng này, Đ đã sử dụng trả lãi vay ngân hàng, trang trải chi phí cho Công ty T2. Đến ngày 09/8/2018 Công ty A1 T1 bán xe trên cho Công ty TNHH T4 (P, T, huyện P, tỉnh Thái Nguyên) đăng ký chuyển quyền sở hữu và BKS thành 20C - 154.06.

Ngày 15/6/2018, Công ty T2 nộp hồ sơ đề nghị Sở Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Bình cấp Giấy phép liên vận V2 – Lào cho 03 xe tải đầu kéo mang biển kiểm soát: 73C-046.63, 73C-051.78, 73C-048.83 để thực hiện hoạt động kinh doanh hợp đồng số 03 HĐKT/2018 do Công ty cung cấp, Sở Giao thông Vận tải tỉnh Quảng Bình đồng ý cấp giấy phép liên vận V – Lào cho 02 phương tiện (73C-046.63, 73C-051.78) có giá trị từ ngày 20/6/2018 đến 15/6/2019 (các xe mang biển kiểm soát 73C-049.38, 73C-049.34, 73C-049.83 không đề nghị cấp Giấy phép liên vận V - Lào) (đang được thế chấp tại ngân hàng V1 chi nhánh Q) trong đó có 02 xe 73C-0051.78, 73C-046.63 bị cáo Đ thế chấp vay tiền của bà H2) để vận chuyển Tro bay (P) từ cảng V, tỉnh Hà Tĩnh sang tỉnh Salavan, Lào (qua cửa khẩu L3, Lào) để bán cho Công ty TNHH P (Địa chỉ: Ban S muc, X, V, Lào) theo Hợp đồng kinh tế số: 03/HĐKT/2018 ký kết giữa Công ty T2 với Công ty TNHH P1. Sau khi đưa 03 xe ô tô (73C-046.63, 73C- 051.78, 73C- 048.83) sang Lào được Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình xác nhận 03 xe trên của Công ty T2 làm thủ tục xuất cảnh tại Chi cục hải quan cửa khẩu C tại Công văn 750/HQQB-NV ngày 28/8/2018. Theo Đ khai: Đ có nhờ một người đàn ông tên D1 (sinh năm:1974) là người Lào gốc Việt ở tại T, K, Lào đứng tên giúp để chuyển sang biển kiểm soát Lào đối với 03 xe ô tô trên để thuận lợi cho việc kinh doanh vận tải tại Lào, việc thỏa thuận này có ghi giấy nhưng sau đó Đ đã làm thất lạc giấy tờ. Sau khi giao 03 xe ô tô trên cho ông D1 thì ông D1 bỏ trốn sang Thái Lan nên Đ không liên lạc được với ông D1, không rõ lai lịch của ông D1, không rõ hiện nay ông D1 đang làm gì ở đâu và không biết 03 xe ô tô nêu trên hiện nay đang ở đâu. Đối với xe ô tô biển kiểm soát: 73C-049.38, Đ khai không nhớ hiện nay đang ở đâu.

Ngày 17/6/2018, từ Việt Nam, Đ xuất cảnh sang Lào qua cửa khẩu C1. Sau đó, Đ về Việt Nam ở nhiều nơi tại TP . Hồ Chí Minh rồi đến TP ., tỉnh B làm nghề lái xe và bị Công an xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận bắt người đang bị truy nã vào lúc 13 giờ 30 phút ngày 30/6/2022 theo Quyết định truy nã số: 02, ngày 21/01/2020 của Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Quảng Bình.

* Về vấn đề dân sự: Bị cáo Trần Anh Đ chưa bồi thường, khắc phục hậu quả cho bà Bùi Thị Thu H2 số tiền 5.580.000.000 đồng.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HSST ngày 07-6-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

1. Về trách nhiệm hình sự: Tuyên bố bị cáo Trần Anh Đ phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trần Anh Đ 14 (*Mười bốn*) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 30/6/2022).

2. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Trần Anh Đ phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Bùi Thị Thu H2 số tiền 5.580.000.000 (Năm tỷ năm trăm tám mươi triệu) đồng.

[3] Kháng cáo

Ngày 12-6-2023 bị cáo Đ kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 12-6-2023 bị hại là bà Bùi Thị Thu H2 kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét trách nhiệm hình sự với vai trò giúp sức của ông Phạm Văn H3, bà Nguyễn Thị Kim D; đồng thời tăng hình phạt đối với bị cáo Đ.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Trần Anh Đ giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo không biết bị truy nã, bị cáo bị bắt khi đến cơ quan công an làm căn cước công dân; chỉ đi làm ăn để khôi phục lại kinh tế trả nợ cho bị hại chứ không có ý định chiếm đoạt, để giảm nhẹ cho bị cáo.

Bị hại bà Bùi Thị Thu H2 giữ nguyên kháng cáo, cho rằng ông Phạm Văn H3 là người của Công ty mà Bị cáo Đ làm giám đốc, đã giúp sức cho bị cáo khi trực tiếp nhận số tiền 700.000.000 đồng cho bị cáo Đ. Đối với bà Nguyễn Thị Kim D là vợ bị cáo Đ đã giúp sức khi bị cáo vay số tiền 1.000.000.000 đồng vào ngày 26/01/2018. Do đến nay bị cáo chưa trả cho bị hại được đồng nào nên đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu ý kiến: Tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung kháng cáo: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo và bị hại, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội:

Bị cáo Trần Anh Đ đã lợi dụng lòng tin, mối quan hệ tình cảm với bà Bùi Thị Thu H2 để vay tiền. Trong thời gian từ tháng 7/2017 đến tháng 6/2018, bị cáo Trần Anh Đ đã nhiều lần vay tiền của bà Bùi Thị Thu H2 với tổng số tiền 5.580.000.000 đồng bằng hình thức sử dụng tài sản là 04 xe đầu kéo BKS: 73C-046.63; 73C-049.38; 73C-049.34; 73C-049.83 của Công ty T2 (do bị cáo Đ làm Giám đốc) đang thi công công trình tại huyện N, tỉnh Quảng Nam thế chấp làm tin, để được ký hợp đồng vay tiền của bà H2. Khi đến hạn trả nợ, do thua lỗ không có khả năng thanh toán, bị cáo Đ đã tự ý di chuyển đoàn xe đang thế chấp làm tin để vay tiền, ra khỏi địa bàn huyện N để bán xe và chuyển xe sang Lào rồi bỏ trốn, chiếm đoạt số tiền 5.580.000.000 đồng của bà H2.

Hành vi nêu trên của bị cáo Trần Anh Đ đã đủ các yếu tố cấu thành tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[3] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt:

Bị cáo Trần Anh Đ hiểu, nhận thức được chiếm đoạt tài sản người khác là vi phạm pháp luật, nhưng khi được bà H2 tin tưởng cho bị cáo vay tiền thì lại sử dụng nguồn tiền này không hiệu quả, sau đó bị cáo đã không thực hiện đúng hợp đồng mà gian dối và bỏ trốn để chiếm đoạt. Hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra không những trực tiếp xâm hại quyền sở hữu tài sản của người bị hại, mà còn tạo ra tâm lý bức xúc trong quần chúng nhân dân, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: bị cáo Trần Anh Đ trong quá trình điều tra vụ án đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội, ăn năn hối cải nên đã được bản án sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo khi quyết định hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo không có tình tiết giảm nhẹ mới, nên không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[5] Xét kháng cáo của bị hại:

Về trách nhiệm dân sự: bản án sơ thẩm đã buộc bị cáo Trần Anh Đ phải có nghĩa vụ bồi thường cho bà Bùi Thị Thu H2 tổng số tiền chiếm đoạt là 5.580.000.000 đồng.

Về số tiền 700.000.000 đồng ông H3 nhận từ bà H2 và giao lại cho bị cáo Đ, bị cáo Đ thừa nhận rằng hợp đồng mượn số tiền này có trước, sau đó bị cáo Đ và bà H2 ký hợp đồng vay tiền lần sau gộp các lần vào thành số tiền 4.000.000.000 đồng (trong đó có 700.000.000 đồng); còn số tiền tổng cộng 5.580.000.000 đồng là tổng hợp của 03 hợp đồng có chữ ký của bị cáo Đ và bà H2 với số tiền 6.000.000.000 đồng, sau khi

trừ số tiền lãi 420.000.000 đồng, còn tiền gốc 5.580.000.000 đồng là phù hợp với 03 Hợp đồng đã ký kết của hai bên.

Như vậy, ông H3 có ký Giấy vay tiền bà H2 số tiền 200 triệu đồng (bl 46) và 500 triệu đồng (bl 47). Tại Giấy vay tiền ngày 22-7-2017 có ghi nội dung thế chấp 02 xe đầu kéo 73C-04938 và 73C-05178, trong đó xe 73C-04938 đã thế chấp vay tiền tại Ngân hàng V1 chi nhánh Q; nhưng sau đó đã được bị cáo Đ lập lại Hợp đồng vay mới gộp cả các số tiền mà ông H3 nhận giúp tổng cộng 700 triệu nêu trên vào chung Hợp đồng vay 4 tỷ đồng (bl 40). Các số tiền vay đều chuyển vào tài khoản của bị cáo Đ. Tại Hợp đồng vay chung khi đã gộp vào thành 4 tỷ đồng thì ông H3 chỉ ký là người làm chứng.

Bị cáo có ý thức chiếm đoạt sau khi đã đưa nguồn tiền vay vào kinh doanh nhưng không có hiệu quả, mất khả năng thanh toán rồi trốn tránh; ông H3 là cấp dưới của bị cáo, mặc dù trực tiếp nhận tiền nhưng là nhận cho bị cáo, việc này đã được thừa nhận bằng các Hợp đồng cộng gộp lại sau đó. Tại thời điểm bị cáo Đ gian dối di chuyển xe và bỏ trốn thì ông H3 đã nghỉ việc tại Công ty. Bản án sơ thẩm không quy trách nhiệm hình sự và dân sự cho ông H3 là có căn cứ.

Đối với bà Nguyễn Thị Kim D, thì ngày 26-01-2018 bị cáo Đ và bà D đã gặp bà H2 vay số tiền 1 tỷ đồng. Bà H2 chuyển tiền vào tài khoản của Đ được 300.000.000 đồng thì Đ đề nghị chuyển số tiền còn lại vào tài khoản đứng tên bà D. Theo Đơn tố cáo của bị hại ngày 26-7-2018 thì việc chuyển tiền vào tài khoản của bà D là do bị cáo Đ nói “Đ đi công tác không rút được tiền”. Việc vay số tiền 1 tỷ này không có hợp đồng, không có cam kết cầm cố, thế chấp tài sản; sau này bị cáo Đ và bà H2 đã ghi lại thành Hợp đồng vay, bên vay là Công ty T2 của bị cáo. Số tiền này Đ đã sử dụng vào kinh doanh của Công ty nên mới có việc lập lại hợp đồng sau này. Thời điểm bị cáo có hành vi gian dối và chiếm đoạt thì giữa bà D và bị cáo Đ đã ly hôn, hai bên không liên lạc nhau và không quan tâm đến số tiền này. Bản án sơ thẩm không quy trách nhiệm hình sự và dân sự cho bà D là có căn cứ.

Bị cáo đã bị bản án sơ thẩm tuyên phạt 14 năm tù là mức trung bình của khung hình phạt, phù hợp với số tiền bị cáo chiếm đoạt và mặt bằng hình phạt của loại tội phạm này. Do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị hại.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Trần Anh Đ phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Anh Đ và của bị hại Bùi Thị Thu H2, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm.

2. Về trách nhiệm hình sự:

Áp dụng khoản 4 Điều 175; điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Xử phạt bị cáo Trần Anh Đ 14 (Mười bốn) năm tù

về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt (ngày 30-6-2022).

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017), các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự.

Buộc bị cáo Trần Anh Đ phải có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại về tài sản cho bà Bùi Thị Thu H2 số tiền 5.580.000.000 (*Năm tỷ năm trăm tám mươi triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và bị hại có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị cáo Trần Anh Đ không tự nguyện thi hành số tiền nêu trên thì hằng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Về án phí: Bị cáo Trần Anh Đ phải chịu 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 113.580.000 (*Một trăm mười ba triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng án phí dân sự sơ thẩm; đồng thời phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Quảng Nam;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an Quảng Nam;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Nam;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long